chū tíng

出庭

verb · appear in court

Example Sentences

Tā míng tiān bì xū chū tíng zuò zhèng
他 明 天 必须 出 庭 作 证 。

He must appear in court tomorrow to testify.

Lǜ shī tí xǐng bèi gào zhǔn shí chū tíng
律师 提 醒 被 告 准 时 出 庭 。

The lawyer reminded the defendant to appear in court on time.

Trace each character, then write the word on your own.

出 出 出 出 出 出 出 出

庭 庭 庭 庭 庭 庭 庭 庭 庭 庭 庭

庭